

VN-Index giảm 0,5%

Ngày báo cáo 30/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,5%

VN-Index giảm 0,5% (-9,1 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.768,6 điểm. Chỉ số ghi nhận phiên giảm thứ ba liên tiếp, với đà giảm hôm nay chủ yếu do các cổ phiếu Bất động sản vốn hóa lớn VIC (-0,9%) và VHM (-1,9%). Toàn sản ghi nhận 131 mã tăng, 185 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 15,2 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Ngân hàng, VPB (+2,0%) và LPB (+1,1%), CTG (+0,8%) tích cực, STB (-2,4%) giảm mạnh và VCB (0,0%) đi ngang.
- Các cổ phiếu Dầu khí BSR (-3,4%), PLX (-2,3%) và PVD (-3,4%) giảm mạnh.
- Nhóm Công nghiệp diễn biến tích cực khi GEE (+5,1%), GMD (+1,2%), GEL (+1,4%) và VGC (+4,7%) tăng mạnh. Ngược lại, PVT (-4,6%) giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các cổ phiếu Tiêu dùng PNJ (-7,0%), HVN (-2,6%) và FRT (+3,5%), các công ty tiện ích GAS (-3,4%), POW (+2,4%) và REE (+1,6%), các nhà sản xuất hóa chất DCM (-3,9%) và DPM (-2,6%), cùng công ty dịch vụ tài chính VPX (+1,4%).

Điểm tin

- PNJ rút ngắn thời gian thanh toán đối với một số nhóm sản phẩm mua lại
- PNJ bổ sung hai tờ trình vào chương trình ĐHCĐ bất thường: phát hành cổ phiếu riêng lẻ và hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển
- TLG: Kokuyo phê duyệt khoản góp vốn 28 tỷ JPY vào công ty Synergy Investing ASIA Pte. Ltd; Thương vụ tiến thêm một bước trong quá trình triển khai

Báo cáo trong ngày

- BID: Chuyển dịch từ tăng trưởng quy mô sang tối ưu hóa khả năng sinh lời - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.768,6	271,6	126,3
% Δ	-0,5%	0,6%	0,7%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	-1,7%	0,2%
- % YTD	-0,9%	8,4%	4,6%
- % YOY	6,4%	-0,6%	15,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	587,2	23,3	20,9
- TB 1 tháng (triệu)	633,7	27,2	19,9
- TB 1 năm (triệu)	938,5	57,7	24,3
- TB QTD	663,5	34,3	16,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,4%	-24,0%	-18,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	38,5	0,4	0,3
- Bán (triệu)	72,8	0,9	0,7
- GT ròng (triệu)	-34,3	-0,5	-0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	141	55	142
Mã giảm	186	61	118
Không đổi	104	185	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	330,3	17,8	50,2
P/E trượt 12T	12,1	10,1	13,8
LS cổ tức*	3,0%	5,2%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.908,4	35.933	1.621,23
VN30F2M	1.901,0	836	3,60
VN30F1Q	1.911,8	733	0,54
VN30F2Q	1.907,0	317	0,16
VN100F1M	1.806,4	132	0,46
VN100F2M	1.815,9	6	0,05
VN100F1Q	1.805,5	31	1,46
VN100F2Q	1.814,2	24	1,46
USD/VND			25.971

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vi phạm hỗ trợ 1.775 điểm, khiến vùng 1.770–1.775 điểm trở thành kháng cự trong phiên 01/10. Đà giảm đang chiếm ưu thế nên chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục điều chỉnh về vùng hỗ trợ gần 1.750–1.760 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

PNJ rút ngắn thời gian thanh toán đối với một số nhóm sản phẩm mua lại

* Theo chính sách mua lại của CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ), có hiệu lực từ ngày 21/7, khách hàng có ba lựa chọn: (1) quy đổi giá trị mua lại sang các sản phẩm khác của PNJ, (2) nhận tiền mặt theo lịch thanh toán trong vòng 120 ngày làm việc, hoặc (3) kết hợp cả hai phương án, trong đó một phần giá trị được quy đổi sang sản phẩm PNJ và phần còn lại được thanh toán bằng tiền mặt trong vòng 120 ngày làm việc.

* Theo thông tin từ báo chí trong nước, từ ngày 30/9, PNJ vẫn duy trì ba lựa chọn trên nhưng rút ngắn thời gian thanh toán đối với phương án nhận tiền mặt. Cụ thể, khách hàng sẽ được thanh toán đầy đủ trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch đối với vàng miếng và vàng nhẫn, và trong vòng 7 ngày đối với trang sức hàm lượng vàng cao, quà tặng sưu tầm, trang sức dây chuyền, trang sức trơn, trang sức Ý và trang sức CZ/ECZ/đá tổng hợp. Trong khi đó, thời gian thanh toán vẫn giữ nguyên đối với kim cương rời, trang sức kim cương, trang sức ổ, trang sức đá quý và trang sức ngọc trai.

PNJ bổ sung hai tờ trình vào chương trình ĐHCĐ bất thường: phát hành cổ phiếu riêng lẻ và hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển

* Ngày 29/09/2026, Hội đồng quản trị (HĐQT) CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã trình bổ sung hai nội dung vào chương trình ĐHCĐ bất thường năm 2026, cụ thể như sau:

1. Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ:

* **Khối lượng phát hành:** Tối đa 550 triệu cổ phiếu, so với 511,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành hiện tại.

* **Hình thức phát hành:** Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

* **Giá phát hành:** Do HĐQT quyết định, với mức giá tối thiểu bằng giá trị cao hơn giữa (1) giá đóng cửa bình quân của cổ phiếu PNJ trên HOSE trong 30 phiên giao dịch liên tiếp trước thời điểm HĐQT thông qua giá phát hành và (2) giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu theo báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

* **Thời gian thực hiện:** Quý 4/2026–Quý 3/2027.

* **Mục đích sử dụng vốn:** (1) 60% số tiền thu được nhằm hỗ trợ kế hoạch kinh doanh theo phương án điều chỉnh chính sách mua lại hàng hóa dự kiến; (2) 20% bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và các nhu cầu tài chính khác; và (3) 20% bổ sung vốn lưu động và/hoặc thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

* **Thời gian giải ngân:** Dự kiến từ năm 2027 đến Quý 2/2028.

*** Thời gian hạn chế chuyển nhượng:** Tối thiểu một năm kể từ khi hoàn tất đợt phát hành. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cụ thể do HĐQT quyết định.

2. Phương án hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển:

* PNJ đề xuất hoàn nhập tối đa khoảng 4.600 tỷ đồng từ quỹ đầu tư phát triển (tương đương số dư quỹ theo BCTC soát xét 6T 2026) vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc hoàn nhập dự kiến được thực hiện từ quý 4/2026 đến hết năm 2027; giá trị và thời điểm thực hiện cụ thể do HĐQT quyết định.

* Với mức lỗ ròng theo tờ trình kế hoạch năm 2026 là 6.300 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đạt 2.900 tỷ đồng tại thời điểm cuối 6T 2026, chúng tôi cho rằng đây là giải pháp mang tính kỹ thuật nhằm tránh ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm, qua đó giúp cổ phiếu PNJ không bị đưa vào diện cảnh báo.

TLG: Kokuyo phê duyệt khoản góp vốn 28 tỷ JPY vào công ty Synergy Investing ASIA Pte. Ltd; Thương vụ tiến thêm một bước trong quá trình triển khai

* Ngày 30/9/2026, Kokuyo đã phê duyệt khoản đầu tư 28 tỷ JPY vào Synergy Investing ASIA, công ty tại Singapore do Kokuyo sở hữu 100%, được thành lập để thực hiện thương vụ với TLAT và TLG. Hiện công ty này có vốn góp là 1 đô la Singapore. Khoản góp vốn 28 tỷ JPY vừa được phê duyệt nhìn chung tương đương với tổng giá trị thương vụ mua lại ước tính 27,6 tỷ JPY mà Kokuyo đã công bố trước đó, cho thấy không có thay đổi đáng kể đối với giá trị thương vụ ước tính.

* Chúng tôi nhận thấy rằng thông tin này cho thấy một bước tiến nữa trong quá trình triển khai thương vụ, khi Kokuyo đã phê duyệt kế hoạch cấp vốn cho pháp nhân được thành lập để thực hiện giao dịch. Tuy nhiên, thời điểm góp vốn vẫn chưa được xác định và sẽ phụ thuộc vào việc nhận được các chấp thuận cần thiết từ cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam liên quan đến việc triển khai thương vụ mua lại, theo tài liệu công bố.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

BID: Chuyển dịch từ tăng trưởng quy mô sang tối ưu hóa khả năng sinh lời - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	30/09/2026	TT LN trước dự phòng	14,6%	15,3%	11,5%	12,8%
Giá hiện tại	35.900 VND	TT LNST-CĐTS	18,8%	10,0%	8,6%	12,6%
Giá mục tiêu	42.600 VND	TT EPS	18,5%	5,8%	7,6%	12,6%
Giá mục tiêu gần nhất	47.300 VND	NIM	2,12%	2,25%	2,33%	2,37%
TL tăng	+18,7%	TL nợ xấu	1,47%	1,47%	1,47%	1,47%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL chi phí/thu nhập	33,4%	31,7%	31,0%	30,7%
Tổng mức sinh lời	+18,7%	P/B	1,6x	1,4x	1,2x	1,0x
		P/E	10,1x	9,5x	8,8x	7,8x
GT vốn hóa	284 nghìn tỷ đồng			BID	Peers	VNI
Room KN	16,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		9,6x	7,2x	13,6x
GTGD/ngày (30n)	155,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	1,2x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	76,7%	ROE		18,4%	17,4%	16,0%
SL cổ phiếu lưu hành	7,778 tỷ	ROA		1,0%	1,7%	2,4%
Pha loãng	7,778 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 9,9% giá mục tiêu xuống 42.600 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID). Mức giảm đối với giá mục tiêu của chúng tôi chủ yếu phản ánh: (1) sự gia tăng của chi phí vốn chủ sở hữu, xuất phát từ giả định lãi suất phi rủi ro (RFR) cao hơn, (2) mức giảm 3,5% của tổng dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026–2030, và (3) mức giảm nhẹ đối với giả định P/B mục tiêu.

* Mặc dù chúng tôi tiếp tục cho rằng BID (với vị thế là một ngân hàng quốc doanh) có lợi thế tốt hơn so với nhiều ngân hàng tư nhân khác trong việc ứng phó với các biến động vĩ mô hiện tại, nhưng kết quả kinh doanh kém tích cực của BID trong giai đoạn nửa đầu năm 2026 - 6T 2026 (về NIM và chất lượng tài sản) khi so sánh với các ngân hàng quốc doanh khác như VCB và CTG khiến chúng tôi quyết định giữ quan điểm thận trọng hơn về triển vọng tăng trưởng lợi nhuận của ngân hàng.

* **Yếu tố hỗ trợ:** (1) Thực hiện thành công các kế hoạch tăng vốn.

* **Rủi ro:** (1) Tăng trưởng tín dụng thấp hơn kỳ vọng; (2) NIM thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
KDH	Bất động sản	26%	663	3,4	15.350	31.700	107%	0,0%	107%	MUA	28/08/26	17,3	12,0	17,2	0,9
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.880	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,1	7,4	10,8	0,7
HDC	Bất động sản	48%	94	0,5	10.650	21.400	101%	0,0%	101%	KQ	09/01/26	3,8	7,9	17,2	0,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.114	10,0	72.400	140.000	93%	5,8%	99%	MUA	17/08/26	15,1	9,0	10,4	3,0
F88	Tài chính TT	42%	465	0,3	51.300	98.000	91%	0,0%	91%	MUA	25/06/26	15,7	9,7	15,6	3,2
HDG	Điện & Nước	34%	241	0,7	15.350	28.700	87%	0,0%	87%	MUA	16/07/26	9,1	11,5	17,2	0,9
PTB	Công nghiệp	11%	112	0,1	28.950	52.000	80%	7,3%	87%	KQ	06/10/25	3,9	5,0	12,9	0,8
DPG	Điện & Nước	31%	125	0,3	27.400	48.900	78%	2,2%	81%	MUA	11/06/26	8,4	8,8	13,0	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.462	0,7	20.550	37.100	81%	0,0%	81%	KQ	22/07/25	8,8	7,4	17,9	6,8
DMX	Bán lẻ	40%	3.763	2,2	77.100	130.600	69%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	10,4	3,1
PLC	Dầu khí	-0%	58	0,1	18.600	31.900	72%	5,4%	77%	MUA	12/09/25	110,7	6,0	10,8	1,1
NLG	Bất động sản	14%	406	2,4	21.750	36.800	69%	2,3%	71%	MUA	28/08/26	12,7	15,8	17,2	0,8
GEX	Điện & Nước	44%	1.214	11,5	24.100	40.500	68%	2,1%	70%	MUA	06/07/26	21,5	21,4	11,7	1,6
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	14.050	23.100	64%	3,6%	68%	MUA	12/04/24	9,4	5,6	14,0	0,7
HPG	VLXD	27%	6.550	17,1	20.150	32.700	62%	3,0%	65%	MUA	18/08/26	11,3	6,9	12,9	1,2
CTG	Ngân hàng	6%	8.972	9,3	30.000	48.800	63%	1,5%	64%	MUA	26/08/26	7,7	6,4	11,6	1,2
IDC	KCN	34%	540	1,7	33.600	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,2	2,1
PNJ	Bán lẻ	2%	524	7,8	26.600	42.900	61%	0,0%	61%	KQ	11/09/26	5,2	13,3	7,6	1,0
NVL	Bất động sản	45%	1.258	9,3	10.200	16.200	59%	0,0%	59%	MUA	18/06/26	17,3	22,0	17,2	0,6
VGC	KCN	48%	777	0,7	45.000	66.800	48%	4,9%	53%	MUA	11/05/26	15,1	12,6	13,0	2,4
MBB	Ngân hàng	1%	7.618	9,6	19.650	29.600	51%	2,5%	53%	MUA	21/05/26	6,8	5,7	11,6	1,3
ACG	Gỗ	12%	182	0,0	31.400	45.800	46%	5,4%	51%	MUA	15/07/25	9,9	7,8	12,9	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.119	1,0	42.900	59.000	38%	11,7%	49%	MUA	06/01/26	12,8	12,2	11,7	2,8
SZC	KCN	19%	120	0,2	17.300	24.700	43%	5,8%	49%	KQ	01/07/26	9,8	23,8	17,2	1,0
DGC	Công nghiệp	46%	526	1,4	36.000	52.100	45%	2,8%	48%	KQ	20/07/26	4,8	7,2	10,8	0,9
FPT	CNTT	21%	4.574	21,2	63.000	90.300	43%	3,7%	47%	MUA	08/06/26	12,1	10,6	12,6	3,0
MSN	Bán lẻ	76%	3.880	12,4	69.000	101.200	47%	0,0%	47%	MUA	21/05/25	24,3	23,5	11,7	2,5

PVS	Dầu khí	33%	792	5,1	33.500	49.000	46%	0,0%	46%	MUA	10/08/26	14,0	11,6	12,9	1,3
VRE	Bất động sản	38%	2.130	5,0	24.350	35.600	46%	0,0%	46%	MUA	04/09/26	8,6	9,9	17,2	1,1
QTP	Điện & Nước	-1%	188	0,0	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	11,3	0,8
DXG	Bất động sản	34%	496	4,5	10.150	14.600	44%	0,0%	44%	MUA	28/08/26	57,0	60,1	17,2	0,9
AST	DV Hàng không	3%	124	2,2	59.400	80.600	36%	5,9%	42%	MUA	26/08/25	10,7	10,4	10,4	4,5
NT2	Điện & Nước	40%	245	0,4	22.100	29.000	31%	9,0%	40%	MUA	10/08/26	5,9	6,3	11,3	1,3
KBC	KCN	43%	921	1,7	25.400	34.600	36%	3,9%	40%	MUA	20/08/26	11,4	11,9	17,2	1,0
PHR	Công nghiệp	-10%	315	0,7	33.550	45.900	37%	2,2%	39%	MUA	15/07/26	18,6	5,2	10,8	1,8
CTR	CNTT	43%	353	0,6	71.600	96.800	35%	2,1%	37%	KQ	14/04/26	13,7	11,7	13,0	4,1
VTP	GTVT	45%	407	2,0	52.400	71.800	37%	0,0%	37%	PHTT	25/05/26	21,9	26,1	11,7	4,6
POW	Điện & Nước	46%	1.536	3,7	13.000	17.800	37%	0,0%	37%	MUA	17/08/26	16,7	8,3	11,3	1,0
ACB	Ngân hàng	6%	4.716	6,4	21.100	28.000	33%	3,3%	36%	MUA	28/08/26	7,9	6,9	11,6	1,2
TCB	Ngân hàng	2%	8.881	22,3	32.550	42.600	31%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,6	1,3
SSI	Chứng khoán	70%	2.323	17,3	20.100	25.800	28%	5,0%	33%	MUA	16/07/26	11,8	12,9	15,6	1,5
PPC	Điện & Nước	46%	107	0,0	8.650	11.000	27%	5,8%	33%	KQ	10/12/25	17,0	8,6	11,3	0,6
VCB	Ngân hàng	10%	18.660	13,0	58.000	76.500	32%	0,8%	33%	MUA	11/09/26	14,9	11,4	11,6	2,0
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.750	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,3	20,0	11,7	1,4
BID	Ngân hàng	13%	10.766	5,8	35.950	47.300	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/26	10,1	9,3	11,6	1,5
VPB	Ngân hàng	7%	9.010	28,5	23.400	30.200	29%	2,1%	31%	MUA	18/05/26	9,8	7,6	11,6	1,3
DXS	Bất động sản	45%	114	0,4	5.110	6.600	29%	0,0%	29%	PHTT	28/08/26	8,7	12,7	17,2	0,5
REE	Điện & Nước	0%	1.150	0,7	47.900	60.800	27%	2,1%	29%	MUA	20/08/26	11,8	10,5	11,7	1,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	391	0,7	48.500	58.600	21%	6,2%	27%	KQ	30/07/26	7,7	7,2	11,7	1,1
SIP	KCN	47%	458	0,1	49.100	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,2	2,5
GMD	GTVT	10%	1.302	3,5	78.100	95.800	23%	2,8%	25%	MUA	24/08/26	21,2	11,6	11,7	2,5
NKG	VLXD	46%	180	0,6	9.490	11.900	25%	0,0%	25%	PHTT	18/04/25	23,7	8,1	12,9	0,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.780	6,2	59.400	70.300	18%	6,7%	25%	MUA	24/04/25	13,2	14,1	11,7	3,9
BWE	Điện & Nước	47%	395	0,2	40.800	49.600	22%	3,2%	25%	KQ	14/08/26	10,5	10,8	11,3	1,4
BMP	VLXD	18%	451	0,4	143.100	163.000	14%	10,8%	25%	MUA	17/06/26	9,6	9,1	13,0	4,1
TPB	Ngân hàng	8%	1.543	4,9	14.450	17.400	20%	3,5%	24%	MUA	15/09/26	5,4	5,0	11,6	0,9
FRT	Bán lẻ	16%	1.012	3,8	147.000	181.400	23%	0,0%	23%	MUA	22/09/26	33,2	19,1	10,4	5,5

HDB	Ngân hàng	5%	5.300	18,7	27.500	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,6	1,6
MCH	Bán lẻ	84%	6.997	3,7	139.000	163.000	17%	3,7%	21%	PHTT	28/11/25	26,9	24,4	11,7	9,7
DHC	Công nghiệp	15%	162	0,7	39.650	45.800	16%	5,0%	21%	MUA	16/09/26	10,7	7,4	12,9	1,7
PVD	Dầu khí	42%	654	6,0	18.300	22.000	20%	0,0%	20%	KQ	21/08/26	18,9	18,5	12,9	1,0
PC1	Điện & Nước	42%	329	1,9	20.750	24.700	19%	0,0%	19%	KQ	21/07/26	9,2	14,1	13,0	1,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.774	7,4	35.600	41.100	15%	3,4%	19%	MUA	13/10/25	18,5	15,5	12,9	1,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.054	15,9	31.400	35.800	14%	2,2%	16%	MUA	28/09/26	30,2	6,5	12,9	2,1
VIB	Ngân hàng	1%	1.920	5,2	13.350	14.700	10%	3,7%	14%	KQ	18/08/26	6,8	5,5	11,6	1,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.129	2,5	74.500	83.600	12%	1,3%	14%	MUA	11/06/26	19,9	13,6	14,0	2,2
GAS	Dầu khí	47%	7.618	5,6	82.000	90.000	10%	3,7%	13%	MUA	29/07/26	18,3	15,5	11,3	2,9
DPM	Phân bón	47%	586	3,6	22.400	23.900	7%	6,7%	13%	KQ	04/09/26	17,1	10,7	10,8	1,3
DCM	Phân bón	43%	683	4,8	33.500	35.800	7%	6,0%	13%	MUA	04/09/26	9,8	8,6	10,8	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	721	0,5	51.200	53.400	4%	7,8%	12%	KQ	30/08/24	9,8	7,3	11,7	1,8
SCS	DV Hàng không	22%	162	0,2	43.850	43.400	-1%	12,5%	12%	PHTT	22/09/26	5,5	5,5	17,9	2,7
TLG	Văn phòng phẩm	90%	197	0,4	52.900	56.100	6%	4,7%	11%	KQ	23/09/26	11,4	11,1	7,6	2,0
ACV	Hàng không	47%	5.406	0,5	39.200	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,5	12,4	11,7	1,9
PVT	Dầu khí	33%	474	6,6	23.800	25.200	6%	4,2%	10%	MUA	13/08/26	12,4	7,9	11,7	1,3
HSG	VLXD	46%	311	0,9	10.000	10.400	4%	5,0%	9%	PHTT	18/04/25	12,9	13,8	12,9	0,7
VHM	Bất động sản	44%	21.666	33,1	68.500	74.000	8%	0,0%	8%	PHTT	28/08/26	13,4	9,4	17,2	2,1
DGW	Bán lẻ	22%	389	3,6	45.200	45.400	0%	2,2%	3%	KQ	18/06/26	18,2	15,5	10,4	2,7
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,0	58.600	57.700	-2%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,7	33,6	11,3	2,4
STB	Ngân hàng	19%	5.371	16,3	74.000	73.500	-1%	0,0%	-1%	PHTT	15/09/26	26,0	23,4	11,6	2,2
GVR	Công nghiệp	-1%	5.129	2,9	33.300	32.100	-4%	1,2%	-2%	PHTT	20/07/26	25,0	19,5	10,8	2,2
VEA	Ô-tô	-1%	1.885	0,4	37.000	30.800	-17%	13,0%	-4%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,7	2,1
OIL	Dầu khí	6%	533	1,7	13.300	12.700	-5%	0,8%	-4%	KQ	17/10/25	32,5	29,4	12,9	1,3
LPB	Ngân hàng	3%	5.061	5,6	44.000	39.300	-11%	2,3%	-8%	KKQ	18/11/25	11,6	12,1	11,6	3,1
VJC	Hàng không	24%	3.909	6,2	132.000	114.000	-14%	0,0%	-14%	KQ	15/03/24	36,8	14,8	17,9	3,9
VIC	Bất động sản	45%	68.112	42,7	227.900	117.000	-49%	0,0%	-49%	BÁN	14/09/26	150,0	66,7	17,2	10,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	143.589	2.872	20	14,6	11,3	8,9	15,5	1,6	25,2	16,0	11,4	1,8	3,5%
KHẢ QUAN	21	14.435	687	2	10,6	11,1	9,5	13,4	1,8	20,5	13,8	12,2	1,8	3,0%
PHÙ HỢP TT	12	47.904	3.992	3	17,4	15,5	12,3	16,5	2,3	18,1	18,1	16,3	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.061	5.061	0	14,3	11,6	12,1	10,4	3,1	14,3	11,6	12,1	3,1	2,3%
BÁN	1	68.112	68.112	1	142,4	150,0	66,7	77,0	10,4	142,4	150,0	66,7	10,4	0,0%
TỔNG CỘNG	85	279.102	3.284	26	18,9	15,5	12,1	17,0	2,2	24,3	17,3	13,0	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.817	7.318	11	11,2	9,8	8,2	12,7	1,5	10,9	10,3	9,0	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.211	1.105	1	25,1	19,1	13,0	21,8	2,0	18,2	14,6	9,6	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.323	2.323	1	16,1	11,8	12,9	15,1	1,5	16,1	11,8	12,9	1,5	5,0%
Tài chính thay thế	1	465	465	0	32,2	15,7	9,7	30,0	3,2	32,2	15,7	9,7	3,2	0,0%
Tiêu dùng	14	31.125	2.223	4	17,9	15,0	12,8	20,6	3,3	22,5	15,2	13,2	3,2	5,2%
CNTT	1	4.574	4.574	1	14,7	12,1	10,6	17,4	3,0	14,7	12,1	10,6	3,0	3,7%
Bất động sản	9	94.940	10.549	2	59,2	37,9	25,6	26,6	4,1	33,7	32,1	24,0	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.492	1.873	1	14,3	11,3	7,2	17,7	1,2	12,6	14,4	9,5	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.871	489	1	19,9	12,8	11,0	17,9	1,2	25,4	14,8	13,4	1,3	3,3%
Dầu khí	10	19.225	1.922	2	27,7	19,9	10,3	22,5	2,0	47,8	28,2	13,0	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.030	206	0	6,7	5,9	7,0	8,6	1,0	22,8	8,7	7,0	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.259	1.180	1	23,2	16,9	14,0	19,1	1,9	21,8	13,8	12,8	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.771	1.967	1	13,1	14,7	11,5	17,3	2,8	16,7	16,8	12,6	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	85	279.102	3.284	26	18,9	15,5	12,1	17,0	2,2	24,3	17,3	13,0	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự kiến nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	0%	PHTT	PHTT	Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo

VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng

PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	363%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.768,62	-9,11
VN 30	1.906,81	-7,54
VN Mid	1.846,77	-5,09
VNSmall	1.235,68	-1,86

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	271,64	1,73
HNX30	437,88	-2,27
VNX Allshare	2.802,05	-10,38

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,31	0,81

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.918,6	25,7%
Khối ngoại mua	999,5	6,6%
Khối ngoại bán	1.889,8	12,4%
Tổng giao dịch	15.250,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	32,5	5,4%
Khối ngoại mua	11,6	1,9%
Khối ngoại bán	23,4	3,9%
Tổng giao dịch	604,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	71,9	13,3%
Khối ngoại mua	9,0	1,7%
Khối ngoại bán	18,4	3,4%
Tổng giao dịch	541,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VBB	800	6,4%
PET	2.900	5,4%
GEE	3.700	5,1%
NT2	1.000	4,7%
VGC	2.000	4,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	700	9,6%
NVB	800	5,9%
PSD	700	5,9%
C69	600	3,7%
DXP	100	0,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SCL	1.201	4,3%
MVN	2.249	3,8%
AAS	331	3,5%
MSR	1.711	3,2%
TOS	2.350	2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-2.000	-7,0%
LPS	-1.250	-6,3%
DCL	-2.250	-4,9%
PVT	-1.150	-4,6%
PVP	-1.000	-4,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	-500	-3,9%
HHC	-2.500	-3,1%
BVS	-800	-3,0%
PVS	-600	-1,8%
LAS	-200	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-2.412	-4,4%
OIL	-318	-2,3%
VNZ	-9.206	-1,7%
DDV	-243	-1,5%
FOX	-732	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TCB	1.106,5
NVL	962,5
VHM	793,7
VPB	728,9
LPB	547,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	119,0
SHS	102,0
IDC	60,0
HUT	52,8
CEO	42,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	113,6
MSR	107,0
NNT	54,9
VGR	43,0
DRI	27,1

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VGC	4.541.501	435.032
TAL	1.326.216	193.594
BMI	430.868	70.458
NT2	2.456.470	440.595
PHR	2.482.091	454.407
NVL	97.095.342	19.979.189
LPB	11.846.448	3.025.828
DC4	389.659	115.318
TSC	275.269	91.763
DPR	998.974	351.032

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PV2	831.303	110.543
DVM	792.203	172.357
NVB	1.940.036	985.416
SHN	240.172	128.507
DXP	292.428	169.409
AMV	957.827	563.641
LAS	415.843	261.153
API	160.249	114.056
IDC	1.765.249	1.357.389
APS	524.313	424.680

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHG	495.018	62.638
CLI	338.500	57.073
ABB	6.325.538	1.484.926
F88	219.144	121.350
TVN	647.958	364.716
QNS	456.597	280.458
FOX	93.132	57.344
VGT	405.763	251.287
DRI	1.701.325	1.140.217
VLC	81.000	54.602

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.360		13,7	1,8	14,1%
TCX	3.737	91,5%	15,7	2,1	13,7%
VCK	2.620	96,4%	14,6	2,2	17,2%
SSI	2.323	70,0%	11,5	1,5	13,4%
VPX	1.863	96,0%	9,0	1,4	16,2%
HCM	1.257	14,2%	17,9	1,9	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	647		11,7	1,5	13,0%
BVH	2.129	21,8%	16,7	2,2	13,3%
PVI	660	43,1%	12,9	1,9	15,2%
BIC	168	7,5%	10,1	1,3	13,1%
VNR	147	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	132	82,7%	10,3	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.654		14,3	3,4	25,6%
ACV	5.406	47,3%	12,6	1,9	15,7%
MVN	2.808	0,0%	26,0	4,8	19,4%
VEA	1.885	-1,4%	6,3	2,1	28,1%
GEE	1.867	48,9%	13,6	6,0	45,7%
GMD	1.302	10,1%	13,0	2,5	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.719		17,7	4,1	24,6%
MCH	6.997	84,0%	25,6	9,7	40,1%
VNM	4.780	50,2%	11,3	3,9	33,9%
MSN	3.880	75,8%	14,9	2,5	19,4%
SAB	2.119	41,2%	11,5	2,8	22,3%
SBT	819	76,8%	24,9	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.961		13,9	1,5	13,8%
BSR	6.054	47,4%	7,9	2,1	30,5%
PLX	1.774	5,8%	14,1	1,8	12,5%
PVS	792	33,1%	9,8	1,3	14,0%
PVD	654	41,9%	15,3	1,0	6,5%
OIL	533	6,3%	22,6	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.428		11,2	2,1	19,5%
GAS	7.618	46,9%	15,6	2,9	18,9%
POW	1.536	46,1%	6,4	1,0	16,2%
REE	1.150	0,0%	11,3	1,4	12,6%
PGV	1.025	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	813	0,0%	17,6	3,8	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.267		81,6	5,2	28,4%
VIC	68.112	44,9%	82,8	10,4	13,9%
VHM	21.666	43,6%	7,0	2,1	32,6%
KSF	2.633	50,0%	4,5	3,2	77,2%
VRE	2.130	38,0%	7,6	1,1	15,0%
THD	1.794	48,9%	306,0	9,2	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.258		8,5	1,4	18,3%
VCB	18.660	10,1%	11,6	2,0	17,9%
BID	10.766	12,5%	8,5	1,5	18,2%
VPB	9.010	7,4%	7,9	1,3	17,7%
CTG	8.972	5,5%	5,8	1,2	21,9%
TCB	8.881	1,8%	8,5	1,3	15,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.943		26,6	4,0	20,7%
VPL	5.469	42,5%	47,0	3,2	7,8%
MWG	4.114	0,0%	10,9	3,0	29,2%
VJC	3.909	23,8%	46,6	3,9	8,6%
DMX	3.763	40,1%	15,1	3,1	0,0%
HVN	2.462	21,6%	13,2	6,8	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.194		13,5	2,8	27,0%
HPG	6.550	27,4%	7,3	1,2	17,4%
GVR	5.129	-0,6%	19,0	2,2	12,0%
MSR	2.366	99,0%	25,2	4,3	19,0%
KSV	1.242	0,0%	9,2	4,9	62,9%
DCM	683	43,1%	6,8	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	234		32,9	2,7	15,8%
DHG	453	46,0%	12,2	3,4	24,1%
IMP	215	5,4%	15,5	2,4	15,6%
DHT	180	9,3%	116,2	4,2	3,7%
DBD	166	83,3%	14,8	2,5	16,6%
DVN	157	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	994		15,1	1,8	13,7%
FPT	4.574	20,6%	11,8	3,0	26,5%
CMG	190	13,7%	12,5	1,5	12,3%
SAM	95	48,5%	21,7	0,6	2,8%
ELC	59	45,7%	11,6	1,2	10,5%
VEC	52	-0,0%	17,8	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

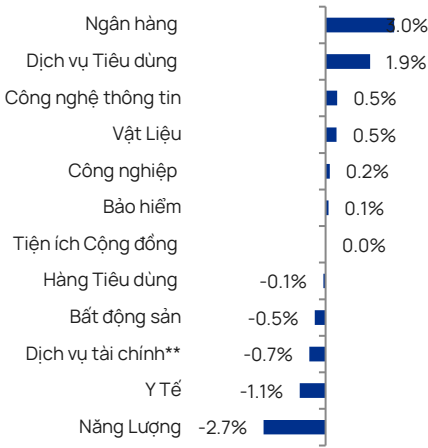
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

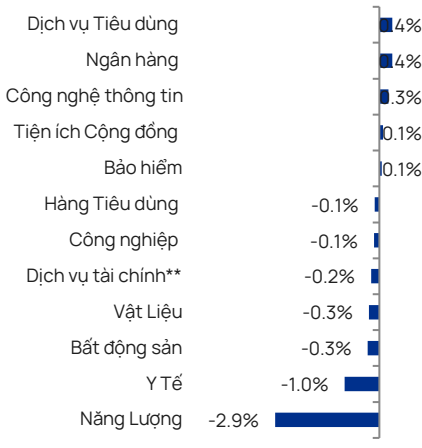


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

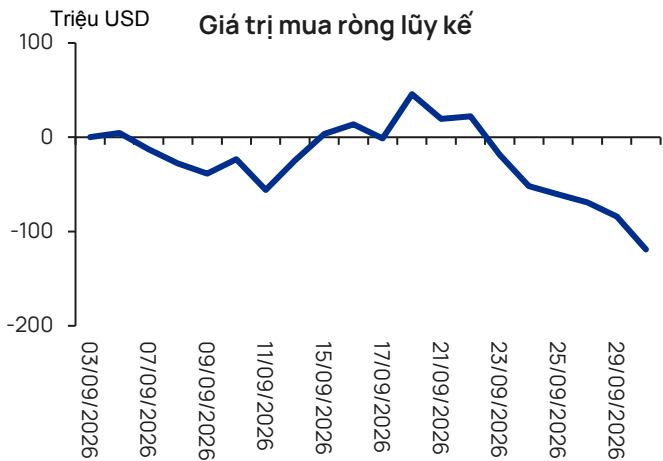


Sàn giao dịch chứng khoán

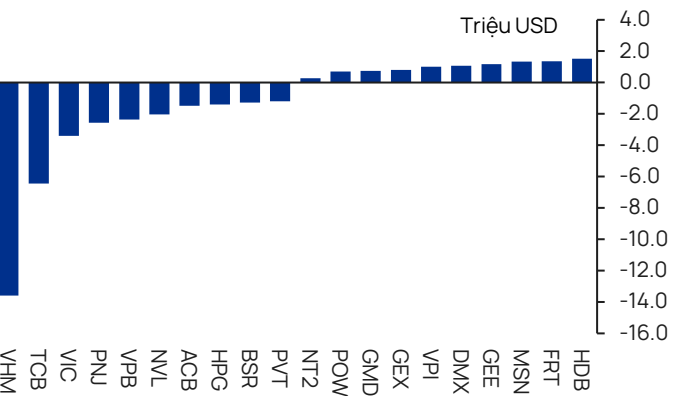
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

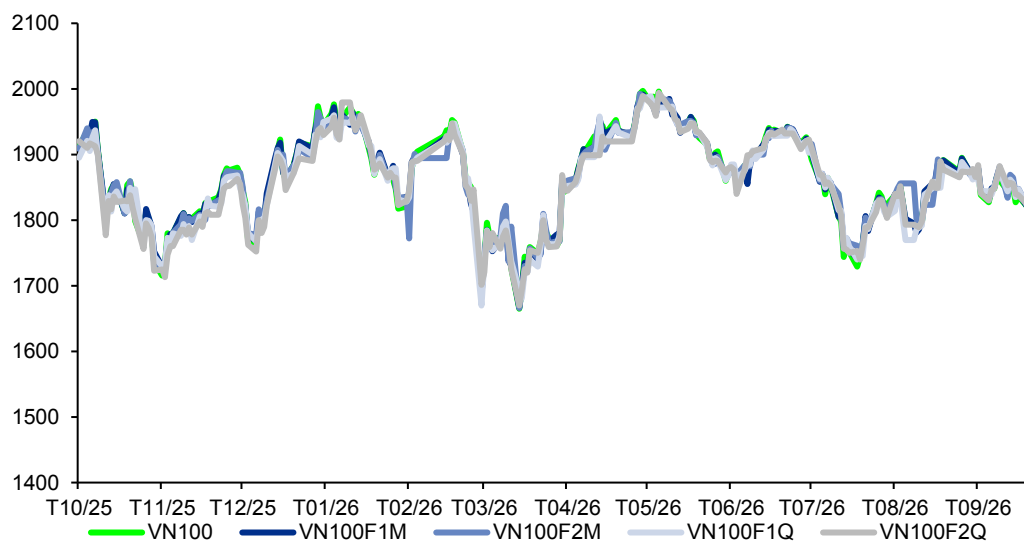
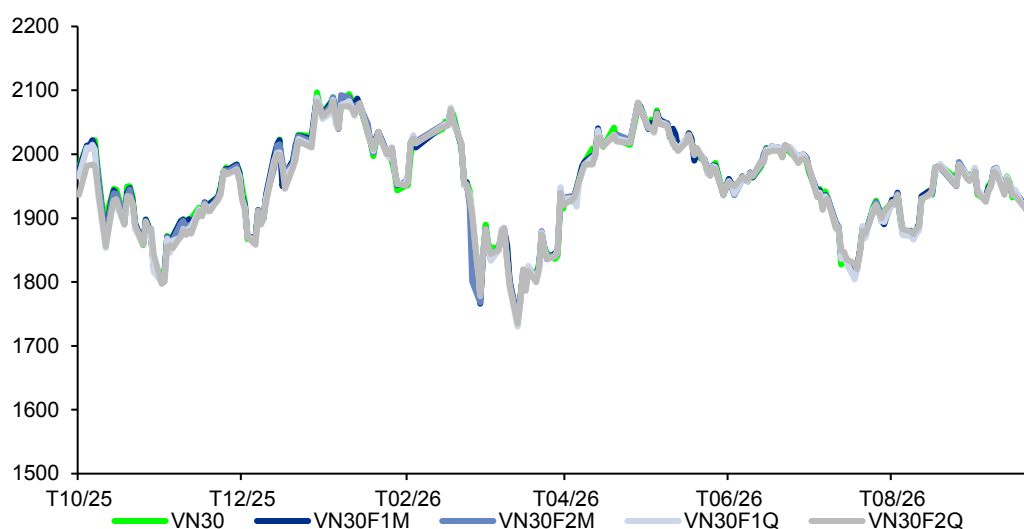


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.908,4	-11,6	-0,6%	1,6
VN30F2M	1.901,0	-16,7	-0,9%	-5,8
VN30F1Q	1.911,8	-11,7	-0,6%	5,0
VN30F2Q	1.907,0	-8,1	-0,4%	0,2
VN100F1M	1.806,4	-11,1	-0,6%	-0,5
VN100F2M	1.815,9	-3,1	-0,2%	9,0
VN100F1Q	1.805,5	-9,6	-0,5%	-1,4
VN100F2Q	1.814,2	-6,4	-0,4%	7,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.933	0,0%	220,64	7,6%
VN30F2M	836	0,0%	0,49	21,8%
VN30F1Q	733	0,0%	0,07	45,1%
VN30F2Q	317	0,0%	0,02	-53,2%
VN100F1M	132	0,0%	0,07	61,0%
VN100F2M	6	0,0%	0,01	-97,7%
VN100F1Q	31	0,0%	0,21	4.100,0%
VN100F2Q	24	0,0%	0,21	-46,3%

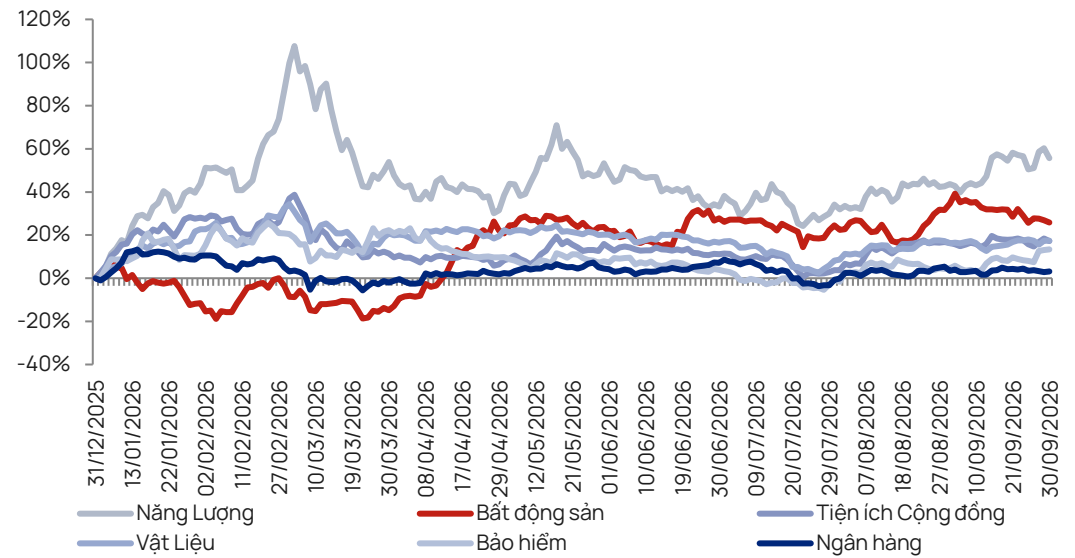


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

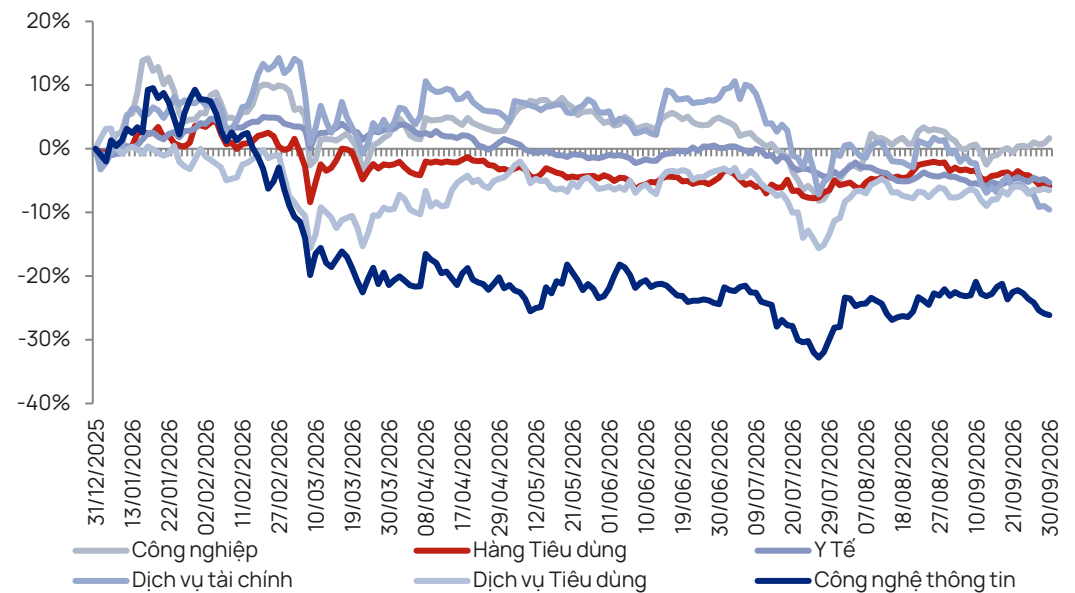
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



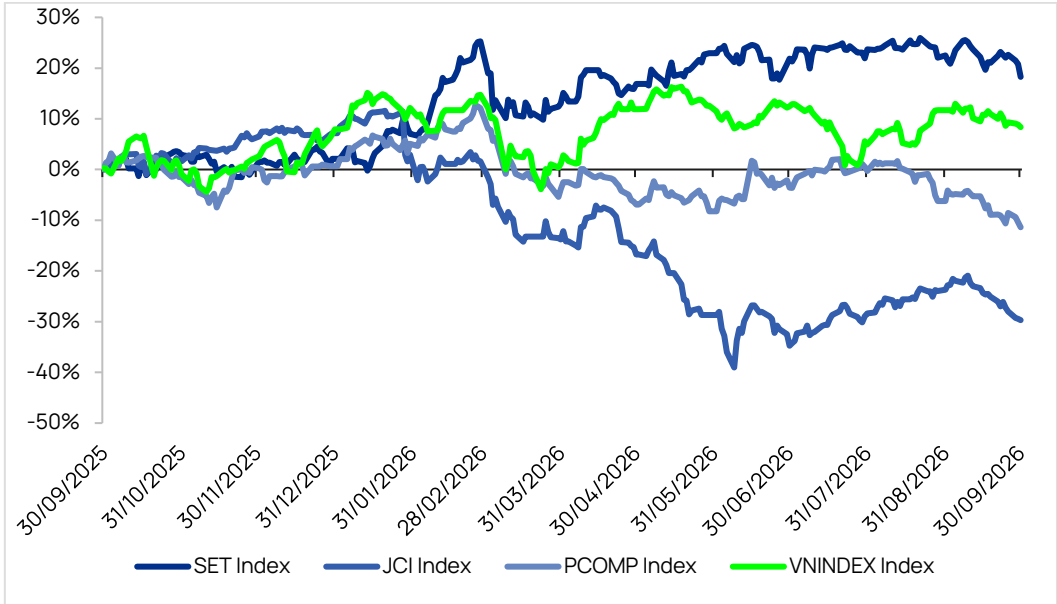
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



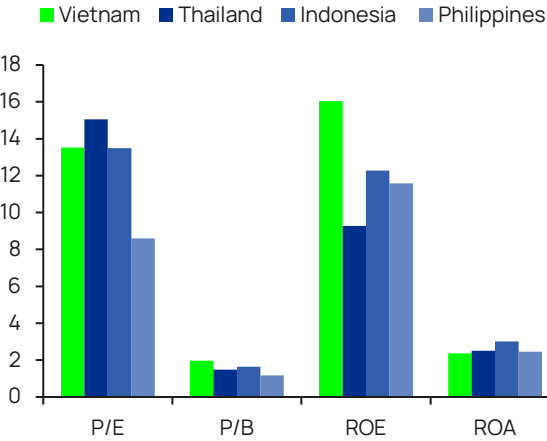
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	13,5	8,6	13,5
P/B	1,5	1,6	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,3	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	599,5	587,3	132,3	330,5
GTGD trung bình, tr USD	1.744,5	1.113,4	80,9	796,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.133,3	-4.575,6	-535,8	-3.634,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(467,1)	(220,4)	4,3	(107,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,80%	7,01%	7,26%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.